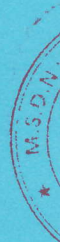


CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2025

Hà Nội, tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		229.859.770.454	69.589.029.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.123.807.428	18.048.288.112
1. Tiền	111		22.530.904.267	15.798.288.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.592.903.161	2.250.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	134.363.160.000	2.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		134.363.160.000	2.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.835.078.698	26.627.257.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.012.017.631	30.691.873.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.866.119.106	598.806.319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.617.246.138	996.881.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.660.304.177)	(5.660.304.177)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	23.524.752.669	22.650.512.007
1. Hàng tồn kho	141		23.804.326.677	22.930.086.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(279.574.008)	(279.574.008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.971.659	12.971.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	12.971.659	12.971.659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		141.597.841.095	142.593.070.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0

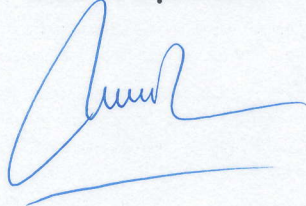
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		131.319.275.488	139.849.942.066
1. TSCĐ hữu hình	221	9	130.339.176.907	138.831.093.458
- Nguyên giá	222		428.971.004.133	426.138.583.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(298.631.827.226)	(287.307.489.733)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	10	980.098.581	1.018.848.608
- Nguyên giá	228		3.087.300.970	3.087.300.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.107.202.389)	(2.068.452.362)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.918.600.775	71.250.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.918.600.775	71.250.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.359.964.832	2.671.878.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.359.964.832	2.671.878.285
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		371.457.611.549	212.182.099.424
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		48.206.147.686	40.343.898.760
I. Nợ ngắn hạn	310		48.206.147.686	40.343.898.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	24.488.908.509	26.412.773.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.497.989.418	1.525.598.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	205.742.017	234.113.773
4. Phải trả người lao động	314		16.115.846.960	11.322.378.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		880.246.249	192.865.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	3.927.414.533	656.168.766
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		90.000.000	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		323.251.463.863	171.838.200.664
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	323.251.463.863	171.838.200.664
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		535.752.107.823	391.459.707.823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		535.752.107.823	391.459.707.823
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.748.944.596	12.748.944.596
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(225.249.588.556)	(232.370.451.755)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(232.570.451.755)	(238.246.820.319)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7.320.863.199	5.876.368.564
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		371.457.611.549	212.182.099.424

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

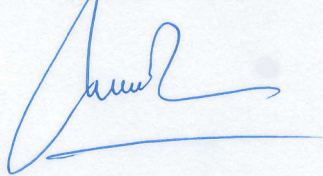
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		75.620.677.901	59.607.229.625	194.760.213.461	167.091.233.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	18	75.620.677.901	59.607.229.625	194.760.213.461	167.091.233.956
4. Giá vốn hàng bán	11	19	63.888.480.320	47.650.628.374	165.411.048.483	141.493.254.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		11.732.197.581	11.956.601.251	29.349.164.978	25.597.979.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	177.293.313	7.845.162	313.180.074	125.062.417
7. Chi phí tài chính	22	21			0	34.842.124
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				0	34.842.124
8. Chi phí bán hàng	25	22	249.970.029	55.509.450	717.380.239	376.920.693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.484.021.122	6.510.434.157	25.855.918.369	19.254.827.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.175.499.743	5.398.502.806	3.089.046.444	6.056.450.927
11. Thu nhập khác	31	23	1.000.866.140	762.836.904	5.131.481.321	3.455.956.854
12. Chi phí khác	32	24	296.073.435	81.514.178	899.664.566	582.893.785
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		704.792.705	681.322.726	4.231.816.755	2.873.063.069
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.880.292.448	6.079.825.532	7.320.863.199	8.929.513.996
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.880.292.448	6.079.825.532	7.320.863.199	8.929.513.996

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



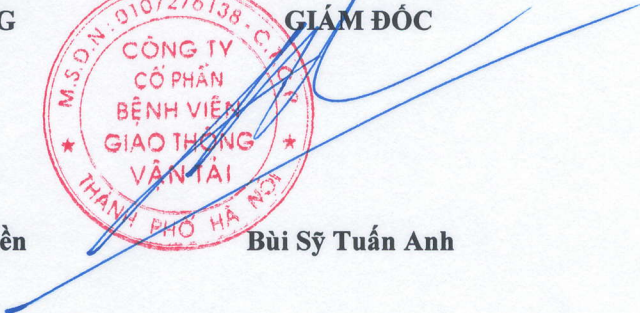
Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

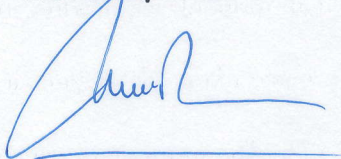
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.320.863.199	8.929.513.996
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.363.087.520	13.408.604.372
- Các khoản dự phòng	03		123.621.737
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(313.180.074)	(96.696.537)
- Chi phí lãi vay	06		34.842.124
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.370.770.645	22.399.885.692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.211.890.345)	(799.303.905)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(874.240.662)	(4.018.547.522)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.772.248.926	(12.841.269.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.688.086.547)	927.900.196
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.842.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	90.000.000	(450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.458.802.017	5.633.373.109

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.875.702.775)	(2.470.258.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(132.113.160.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	313.180.074	96.696.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(140.675.682.701)	(2.373.561.535)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	144.292.400.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.199.850.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	144.292.400.000	(1.199.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.075.519.316	2.059.961.574
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.048.288.112	5.298.158.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	37.123.807.428	7.358.120.202

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh

CTCP BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số 169 phố Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 06 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 535.752.107.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước) và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 050/HNO-GPHĐBV Sở Y tế Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc

lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/07/2025
đến ngày 30/09/2025**

Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/1/2025
Tiền mặt	315.586.980	29.420.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.215.317.287	15.768.867.994
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (*)	14.592.903.161	2.250.000.000
	37.123.807.428	18.048.288.112

(*) Đây là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/1/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn < 12 tháng) (**)	134.363.160.000	2.250.000.000
	134.363.160.000	2.250.000.000

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2025		01/1/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	34.282.084.052	4.784.390.011	24.461.470.192	4.784.390.011
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	20.875.773.103		9.758.850.392	
' + Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2024, 2023	8.621.920.938		9.918.229.789	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2016	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	569.452.500		2.382.687.300	
- Khác	1.160.481.079	875.914.166	3.847.715.839	875.914.166
	36.012.017.631	5.660.304.177	30.691.873.331	5.660.304.177

7 NỢ XẤU

	30/09/2025		01/1/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu BHXH TP Hà Nội về tiền khám, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011		4.784.390.011	
Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000		37.134.000	
Trường trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481		220.671.481	
Công ty CP Đầu tư và phát triển dịch vụ Việt An	618.108.685		618.108.685	
	5.660.304.177	-	5.660.304.177	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	16.349.030.087	52.474.008	16.747.120.543	52.474.008
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	5.415.207.876	227.100.000	4.944.670.186	227.100.000
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	923.900.178		215.932.693	
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	503.878.910		439.075.370	
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	612.309.626		583.287.223	
	23.804.326.677	279.574.008	22.930.086.015	279.574.008

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu ĐK 1/01/2025	192.840.810.936	169.823.084.118	44.566.213.711	3.589.229.800	15.319.244.626	426.138.583.191
Đầu tư mới						-
Mua sắm mới		2.702.732.000		278.640.000	46.980.000	3.028.352.000
Tặng khác (hàng viện trợ)						-
Điều chỉnh khác (ii)	195.931.058	-	-	-	-	195.931.058
Số dư cuối kỳ 30/06/2025	192.644.879.878	172.525.816.118	44.566.213.711	3.867.869.800	15.366.224.626	428.971.004.133
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu ĐK 1/01/2025	69.072.260.067	159.732.730.437	42.464.949.594	1.558.430.703	14.479.118.932	287.307.489.733
Trích khấu hao trong kỳ	4.701.292.857	3.639.092.218	2.097.267.044	233.260.290	677.174.304	11.348.086.713
Thanh lý tài sản						-
Điều chỉnh khác (ii)	23.749.220					23.749.220
Số dư cuối kỳ 30/06/2025	73.749.803.704	163.371.822.655	44.562.216.638	1.791.690.993	15.156.293.236	298.631.827.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	123.768.550.869	10.090.353.681	2.101.264.117	2.030.799.097	840.125.694	138.831.093.458
Số dư cuối kỳ	118.895.076.174	9.153.993.463	3.997.073	2.076.178.807	209.931.390	130.339.176.907

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	3.087.300.970	3.087.300.970
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.087.300.970	3.087.300.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.068.452.362	2.068.452.362
Trích khấu hao trong kỳ	38.750.027	38.750.027
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.107.202.389	2.107.202.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	1.018.848.608	1.018.848.608
Số dư cuối kỳ	980.098.581	980.098.581

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2025	01/1/2025
Công cụ, dụng cụ	4.301.097.560	2.436.409.278
Lợi thế kinh doanh	58.867.272	235.469.007
	4.359.964.832	2.671.878.285

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/1/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	2.798.787.979	4.280.580.806
- Công ty TNHH CTMED Việt Nam	560.845.172	32.783.800
- Công ty TNHH Trang Thiết bị y tế HQ Hà Nội	5.100.000	180.400.000
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội	974.992.171	1.773.064.229
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	429.572.000	361.125.000
- Công ty Cổ phần DP Trung ương CPC1	123.039.000	1.127.286.500
- Công ty TNHH Hà Nội IEC	921.355.000	878.450.000
- Công ty TNHH Lê Lợi	699.888.663	517.749.933
- Công ty CP Dược liệu TW 2	207.604.287	2.094.068.548

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09a-DN

- Công ty cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy
- Các đối tượng khác

721.835.000	313.032.500
17.045.889.237	14.854.232.523
24.488.908.509	26.412.773.839

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	39.566.629	583.934.606	576.681.973	32.313.996
Thuê thu nhập doanh nghiệp	(12.971.659)			(12.971.659)
Thuế thu nhập cá nhân	194.547.144	1.468.442.967	1.447.323.844	173.428.021
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	221.142.114	2.055.377.573	2.027.005.817	192.770.358

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN nộp thừa

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/1/2025
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	2.996.977.260	107.645.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	930.437.273	548.523.716
	3.927.414.533	656.168.766

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ 01/01/2025	391.459.707.823	12.748.944.596	-	(232.370.451.755)	171.838.200.664
Lãi/lỗ trong kỳ				7.320.863.199	7.320.863.199
Tăng khác	144.292.400.000				144.292.400.000
Giảm khác				200.000.000	200.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2025	535.752.107.823	12.748.944.596	-	(225.249.588.556)	323.251.463.863

Cổ phiếu

	30/09/2025	01/1/2025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	53.575.210	39.145.971
- Số lượng cổ phiếu lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	53.575.210	39.145.971
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

17 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện)	381.078.307.823	71,13%	278.443.707.823	71,13%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	-	-	86.400.000.000	22,07%
Các Cổ đông khác	154.673.800.000	28,87%	26.616.000.000	6,80%
	535.752.107.823	100%	391.459.707.823	100%

Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/02/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty CP Bệnh viện GTVT đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ của Công ty. Ngày 04/06/2025 Hội đồng quản trị Công ty CP Bệnh viện GTVT đã thông qua kết quả chào bán cổ phần năm 2025, số lượng cổ phiếu chào bán thành công là: 14.429.240 cổ phần với giá phát hành là 10.000 đồng/ cổ phần, giá trị là 144.292.400.000 đồng.

18 DOANH THU THUẦN

	Quý III/ 2025	Quý III/ 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế	73.781.344.319	59.319.185.076
Doanh thu bán dược phẩm	1.839.333.582	288.044.549
	75.620.677.901	59.607.229.625

19 GIÁ VỐN

	Quý III/ 2025	Quý III/ 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ y tế	62.129.510.564	47.377.898.601

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Giá vốn của dược phẩm đã bán

1.758.969.756	272.729.773
63.888.480.320	47.650.628.374

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Quý III/ 2025	Quý III/ 2024
VND	VND
177.293.313	7.845.162
177.293.313	7.845.162

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí khấu hao

Chi phí nhân công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí dự phòng

Chi phí thuê, phí, lệ phí

Các chi phí khác

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí chiết khấu bán hàng

Các chi phí khác

Tổng

Quý III/ 2025	Quý III/ 2024
VND	VND
10.484.021.122	6.510.434.157
750.799.238	552.704.919
7.251.148.348	3.669.325.475
1.395.694.892	1.117.910.689
193.998.157	232.032.063
183.747.050	235.062.040
708.633.437	703.398.971
249.970.029	55.509.450
249.970.029	55.509.450
10.733.991.151	6.565.943.607

23 THU NHẬP KHÁC

Nhận tài trợ

Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện

Thu nhập từ thanh lý tài sản

Thu nhập khác

Tổng

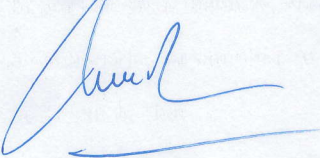
Quý III/ 2025	Quý III/ 2024
VND	VND
347.182.224	34.529.460
614.636.607	756.339.455
	(28.032.011)
39.047.309	
1.000.866.140	762.836.904

24 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/ 2025	Quý III/ 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
Chi phí liên quan thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0
Lỗ đánh giá lại tài sản phi tiền tệ đem đi đầu tư		
Các khoản bị phạt	9.716.761	
Các khoản khác	286.356.674	81.514.178
Tổng	296.073.435	81.514.178

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh